

Về hiệu quả tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam hiện nay

Trương Tuấn Anh^(*)

Tóm tắt: *Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là một trong những nội dung trọng tâm của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam trong thời gian gần đây và được khởi động bằng Nghị quyết của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ tư (khoá XI) năm 2011 và Đề án 929 của Chính phủ năm 2012. Sau hơn 5 năm thực hiện, quá trình tái cấu trúc DNNN đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận song vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Để quá trình tái cấu trúc DNNN đạt kết quả như mong muốn, cần có những đánh giá khách quan về tình hình thực hiện và nhìn nhận các vấn đề còn tồn tại, trong đó, đánh giá hiệu quả thực tiễn hoạt động của các DNNN sau khi được tái cấu trúc là hết sức cần thiết. Bài viết đánh giá về hiệu quả quá trình tái cấu trúc DNNN ở Việt Nam trong hơn 5 năm qua với các tiêu chí quan trọng liên quan đến hiệu quả hoạt động của DNNN và tỷ trọng đóng góp của các doanh nghiệp đối với sự tăng trưởng kinh tế của đất nước.*

Từ khóa: Doanh nghiệp nhà nước, Tái cấu trúc, Tái cơ cấu kinh tế

Từ khi mở cửa nền kinh tế đến nay, Việt Nam đã có chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, bài học của thế giới cho thấy, để các nền kinh tế hội nhập quốc tế thành công thì năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và mỗi doanh nghiệp nói riêng cần phải thực sự được nâng cao hơn nữa. Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ đã xác định tái cấu trúc khu vực DNNN là một trong những nhiệm vụ trọng yếu trong hơn 5 năm qua.

Chương trình tái cấu trúc DNNN thời gian qua đã được chú trọng đẩy mạnh và có những chuyển biến tích cực, mặc dù tốc độ triển khai chương trình còn chậm. Trước thực trạng này, Chính phủ đã đưa ra nhiều giải pháp mạnh mẽ nhằm thúc đẩy nhanh hơn nữa tiến độ tái cấu trúc DNNN, đồng thời, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế nhà nước. Các hình thức tái cấu trúc DNNN được thực hiện chủ yếu gồm: cổ phần hóa, sáp nhập, sắp xếp lại, giải thể các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, trong đó, cổ phần hóa được đánh giá là giải pháp chủ chốt và mang lại lợi ích hài hòa nhất cho Nhà nước cũng như nhiều bộ phận xã hội. Trong bài

^(*) ThS., Viện Thông tin Khoa học xã hội; Email: anh.truong9760@gmail.com

viết này, chúng tôi tập trung phân tích các tiêu chí chủ yếu như: lợi nhuận, tỷ trọng đóng góp cho tổng thu nhập quốc nội (GDP) và hiệu suất sinh lời của vốn đầu tư nhà nước để đánh giá hiệu quả tái cấu trúc DNNN ở Việt Nam trong thời gian qua.

1. Thực trạng tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước những năm gần đây

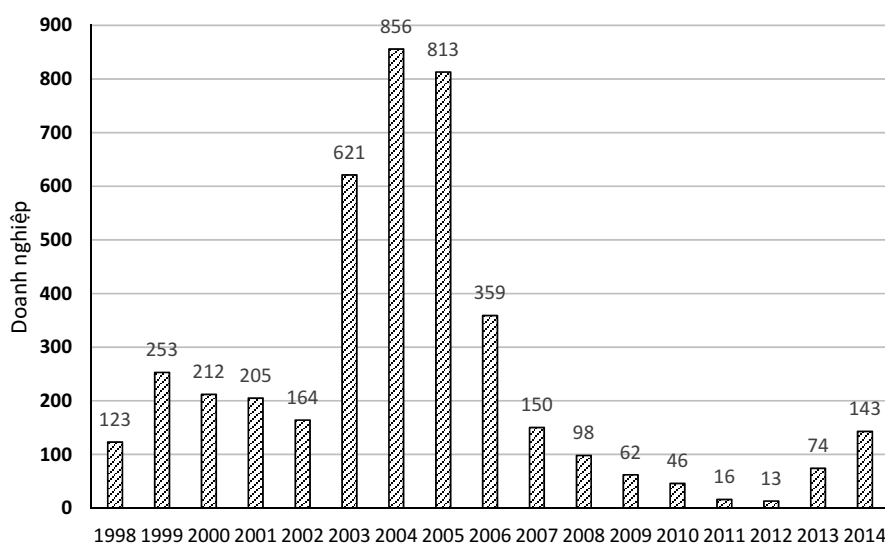
Hiện nay, cả nước có khoảng 830.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập nhưng chỉ có 477.808 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó, khu vực nhà nước có hơn 2.800 doanh nghiệp, chiếm 0,6% tổng số lượng doanh nghiệp của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2017).

Từ năm 1998 đến năm 2014, tổng số DNNN được cổ phần hóa là 4.208 doanh nghiệp, trong đó phần lớn được cổ phần hóa trong giai đoạn 2003-2006 (Hình 1).

tái cấu trúc DNNN, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các đề án sắp xếp, đổi mới DNNN giai đoạn 2011-2015 của các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 (Đề án 929). Theo đó, nhiệm vụ đến năm 2015 phải thực hiện cổ phần hóa 531 doanh nghiệp; sáp nhập, hợp nhất 25 doanh nghiệp; giải thể, phá sản 16 doanh nghiệp và bán 10 doanh nghiệp. Bên cạnh đó, theo kế hoạch của Chính phủ, trong giai đoạn 2016-2020, 110 DNNN sẽ phải tiến hành cổ phần hóa^(*).

Việc triển khai đề án trên đã đạt được những kết quả như sau: giai đoạn 2011-2015, 442 doanh nghiệp được cổ phần hóa, đạt hơn 83% mục tiêu đề ra, trong đó, giai đoạn 2011-2014, 246 doanh nghiệp được cổ

Hình 1: Số doanh nghiệp cổ phần hóa giai đoạn 1998 - 2014



Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1999 - 2015)

Hình 1 cho thấy, tốc độ cổ phần hóa DNNN được đẩy mạnh nhất trong giai đoạn 2003-2005. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2007-2011, tốc độ cổ phần hóa đã giảm mạnh. Để thúc đẩy nhanh hơn việc

phần hóa và 101 doanh nghiệp được sắp xếp theo các hình thức khác. So với năm 2013,

^(*) Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính Phủ.

số doanh nghiệp được sắp xếp năm 2014 cao gấp 1,65 lần; số doanh nghiệp cổ phần hóa gấp gần 2 lần; số vốn nhà nước thoái được gấp hơn 6 lần, đạt 6.076 tỷ đồng^(*). Tính riêng giai đoạn 2015-2016, Chính phủ đã thực hiện cổ phần hóa được 277 doanh nghiệp^(**) và trong 6 tháng đầu năm 2017 cổ phần hóa thêm 20 doanh nghiệp^(***).

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tình hình thực hiện cổ phần hóa từ năm 2016 đến nay tiến triển chậm, chất lượng chưa có dấu hiệu cải thiện, việc bán cổ phần nhà nước tiếp tục gặp khó khăn, chính sách cổ phần hóa chưa có sự thay đổi, một số quy định chưa phù hợp với thực tiễn nhưng chậm sửa đổi, bổ sung. Cụ thể, năm 2016 cổ phần hóa 52 DNNN và 3 đơn vị sự nghiệp công lập; 5 tháng đầu năm 2017, cổ phần hóa 13 DNNN và 2 đơn vị sự nghiệp công lập, công bố giá trị 38 doanh nghiệp nhưng chưa phê duyệt phương án cổ phần hóa, đang xác định giá trị 107 doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2017).

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc Chính phủ phải đẩy mạnh tái cấu trúc DNNN trong những năm qua là tình trạng kinh doanh kém hiệu quả của nhiều doanh nghiệp lớn. Vì vậy, sau hơn 5 năm thực hiện đề án trọng điểm tái cấu trúc DNNN nói trên, chúng ta cần nhìn nhận và đánh giá

(*) Năm 2014 sắp xếp được 167 doanh nghiệp, chuyển 1 doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, giải thể 3 doanh nghiệp, bán 3 doanh nghiệp, sáp nhập 14 doanh nghiệp và đề nghị phá sản 3 doanh nghiệp (Nguyễn Cường, 2015).

(**) Báo cáo số 443/BC-BĐMDN ngày 28/12/2016 của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp.

(***) Báo cáo số 481/BC-BĐMDN ngày 3/7/2017 của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp; Trịnh Đức Triều (2016), “Giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp”, Tạp chí Tài chính, tháng 10.

hiệu quả thực tiễn hoạt động của các DNNN sau khi được tái cấu trúc để có những giải pháp phù hợp với tình hình hiện nay.

2. Đánh giá hiệu quả của chương trình tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước

Trong thời gian qua, cơ chế chính sách về sắp xếp, cổ phần hóa, cơ chế tài chính đối với DNNN đã không ngừng được hoàn thiện theo hướng nâng cao chất lượng cổ phần hóa, hạn chế thất thoát vốn, tài sản nhà nước. Thị trường tài chính và chứng khoán được định hướng phát triển theo chiều sâu trên cơ sở đa dạng hóa các loại hình sản phẩm, tạo điều kiện cho quá trình cổ phần hóa cũng như huy động vốn của doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

Trong 3 năm từ 2013-2015, số vốn nhà nước được thoái (gồm thoái vốn đầu tư ngoài ngành và bán cổ phần tại các doanh nghiệp cổ phần hóa) là gần 17.000 tỷ đồng, thu về cho ngân sách nhà nước trên 23.700 tỷ đồng, trong đó, năm 2015 thoái được gần 10.000 tỷ đồng và thu về khoảng 15.000 tỷ đồng. Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có kết quả thoái vốn cao trong giai đoạn này bao gồm: Tập đoàn Viễn thông quân đội - Viettel (3.026 tỷ đồng, thu về 3.540 tỷ đồng), Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Vinalines (918 tỷ đồng, thu về 1.256 tỷ đồng), Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC (1.448 tỷ đồng, thu về 4.100 tỷ đồng), Tập đoàn Dầu khí quốc gia - PVN (362 tỷ đồng, thu về 1.122 tỷ đồng) (Trịnh Đức Triều, 2016).

Về tiêu chí lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

Theo thống kê giai đoạn 2010-2016, vốn nhà nước đầu tư vào khu vực DNNN cơ bản vẫn tăng từ 316 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên khoảng 557 nghìn tỷ đồng năm 2016, tương ứng với tỷ trọng trong tổng

vốn đầu tư toàn xã hội là 38% và 37,5% (Xem: Vũ Hùng Cường, 2017: 6). Như vậy, mặc dù giá trị vốn đầu tư tăng lên nhưng tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội cơ bản không tăng. Song song với việc tăng vốn đầu tư của Nhà nước, tổng tài sản của các DNNN cũng tăng theo từ 1.760 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 4.600 nghìn tỷ đồng năm 2015. Nợ phải trả cũng tăng lên từ 3.000 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 5.600 nghìn tỷ đồng năm 2015. Tổng doanh thu năm 2011 đạt 3.700 nghìn tỷ đồng, năm 2014 chỉ đạt 3.500 nghìn tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế năm 2011 đạt 201 nghìn tỷ đồng, năm 2014 đạt 215 nghìn tỷ đồng. Tỷ suất trên vốn chủ sở hữu năm 2011 đạt 13,5%, năm 2015 đạt 11,5%. Riêng 18 tập đoàn kinh tế, tổng công ty quy mô lớn, có vốn sở hữu nhà nước chiếm hơn 80% vốn tại các doanh nghiệp, với tổng tài sản là gần 2.000 nghìn tỷ đồng, tổng doanh thu khoảng 1.200 nghìn tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước là 191 nghìn tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 136 nghìn tỷ đồng. Trong đó, 17/18 tập đoàn, tổng công ty lớn này hoạt động có lãi với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 16,19% và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là 1,3 lần (Trịnh Đức Triều, 2016).

Theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước của 249 doanh nghiệp thuộc 38 tập đoàn và tổng công ty đến ngày 31/12/2013, tổng tài sản, nguồn vốn của các tập đoàn, tổng công ty được kiểm toán là 507.998 tỷ đồng; tổng doanh thu là 384.325 tỷ đồng; lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh đạt 7.000 tỷ đồng; tổng chi phí là 333.153 tỷ đồng, lợi nhuận kế toán trước thuế là 58.172 tỷ đồng (Đình Quý, 2015). Tuy

nhien, lợi nhuận hợp nhất tại các công ty mẹ của bốn tập đoàn: PVN, Viettel, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông (VNPT) và Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (VRG) chiếm tới 70% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, điều đó cho thấy hầu hết các doanh nghiệp còn lại chỉ đạt tỷ suất lợi nhuận dưới 10%/năm (Tô Hà, 2017).

Tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2015, cả nước có 652 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tổng tài sản của các doanh nghiệp này đạt 3.043.687 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2014. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 35% tổng tài sản. Trong đó, khối các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con có tổng tài sản hơn 2,8 triệu tỷ đồng, chiếm 93% tổng tài sản; các công ty TNHH một thành viên độc lập còn lại chiếm 7% tổng tài sản. Vốn chủ sở hữu của 652 DNNN 100% vốn nhà nước là 1.376.236 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2014. Trong đó, khối các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con là 1.254.899 tỷ đồng, tăng 8% và chiếm 91% tổng vốn chủ sở hữu. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp đạt 1.588.326 tỷ đồng, tương đương với mức thực hiện năm 2014. Lợi nhuận trước thuế đạt 161.431 tỷ đồng, giảm 11% so với năm 2014. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu bình quân năm 2015 của khối tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con là 12% (năm 2014 là 15%); tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản bình quân năm 2015 của khối tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con là 5,3% (năm 2014 là 6,3%). Các chỉ tiêu tương tự của khối doanh nghiệp độc lập thuộc bộ, ngành, địa phương là 9% và 5%, đều giảm nhẹ so với năm 2014. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp năm 2015 là 246.038 tỷ đồng, giảm 5% so với thực hiện năm 2014. Xét

theo báo cáo hợp nhất, tỷ lệ doanh thu/tổng tài sản bình quân là 0,52 lần và tỷ lệ doanh thu/vốn chủ sở hữu bình quân là 1,16 lần (Hoàng Lâm, 2016).

Như vậy, phần lớn các DNNN với trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty vẫn tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh có lợi nhuận, góp phần giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô thông qua hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và công tác chi nhằm thực hiện các chính sách an sinh xã hội của địa phương. Tuy nhiên, nhiều tập đoàn, tổng công ty quản lý nợ chưa chặt chẽ, dẫn đến nợ phải thu quá hạn, nợ khó đòi lớn, một số đơn vị xóa nợ phải thu khi chưa đủ điều kiện; trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không đúng quy định; chưa xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu; nợ tạm ứng

482 là 7,8 lần, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 492 là 5 lần, Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 419 là 5,7 lần... (Đình Quý, 2015). Một số tổng công ty đầu tư tài sản sử dụng không hiệu quả gây lãng phí vốn, thua lỗ; nhiều tổng công ty đầu tư không hiệu quả hoặc hiệu quả thấp, nhiều doanh nghiệp có vốn góp của các tổng công ty kinh doanh thua lỗ, mất vốn, phá sản, ngừng hoạt động hoặc làm thủ tục giải thể...

Về tỷ trọng đóng góp trong GDP

Trong thời gian qua, mặc dù DNNN vẫn giữ thị phần lớn trong nhiều lĩnh vực quan trọng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế. Mặt khác, tuy DNNN có nhiều lợi thế trong việc sử dụng nguồn lực, được ưu đãi trong việc sử dụng đất đai, lãi suất vay vốn nhưng hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp, lãng phí, thậm chí sai mục

Bảng 1: Tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng GDP (thực tế) phân theo khu vực kinh tế sở hữu (2006-2016)

Đơn vị: %

Khu vực kinh tế	2006	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Nhà nước	36,7	33,6	32,8	32,6	31,9	31,9	31,9	32,0
Ngoài nhà nước	47,2	49,1	49,5	49,6	48,2	48,2	48,0	47,3
- Kinh tế tập thể	6,4	4,6	4,5	4,4	4,5	4,5	4,5	4,4
- DN tư nhân	9,0	7,9	8,3	8,8	8,7	8,7	8,8	9,1
- Kinh tế cá thể	31,8	36,6	36,7	36,4	35,0	35,0	34,7	33,8
FDI	16,1	17,3	17,7	17,8	19,9	19,9	20,1	20,7

Nguồn: Xem Vũ Hùng Cường (2017)

tồn đọng nhiều năm với số tiền lớn chưa được thu hồi; nợ trong nội bộ một số doanh nghiệp với số tiền lớn, kéo dài chưa được giải quyết dứt điểm. Thí dụ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu cao, như: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng số 1 là 31,33 lần; Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng khoáng sản Miền Trung 3,26 lần; Tổng công ty 36 - Bộ Quốc phòng (Công ty mẹ 11,22 lần, Công ty TNHH Một thành viên 36.55 là 15,62 lần); CIENCO 4 - Công ty Cổ phần

đích. Đầu tư trong khu vực nhà nước lớn nhưng đóng góp cho GDP, tăng trưởng GDP và ngân sách nhà nước nhỏ, không tương xứng với vị thế. Trong giai đoạn hơn 10 năm qua (2006-2016), DNNN chiếm bình quân gần 40% trong tỷ trọng vốn đầu tư của ba khu vực (nhà nước, ngoài nhà nước, FDI) đóng góp khoảng 32-37% cho GDP (Xem: Vũ Hùng Cường, 2017: 4).

Xét theo khía cạnh khác, mặc dù số lượng DNNN chiếm tỷ lệ khoảng 0,6%

trong tổng số doanh nghiệp của cả nước, nhưng DNNN lại có đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước. Trong nhóm 5 doanh nghiệp đóng góp thuế nhiều nhất năm 2015, các DNNN, hoặc có vốn nhà nước chi phối chiếm vị trí tuyệt đối, gồm: Viettel, Tổng công ty Khí Việt Nam, Tổng công ty Viễn thông MobiFone, PVN, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank). Nếu mở rộng ra top 10 doanh nghiệp đóng thuế hàng đầu năm 2015 cũng có tới 7 DNNN, hoặc có vốn nhà nước chi phối.

Bên cạnh đó, DNNN cũng đang có tỷ lệ đóng góp ổn định vào GDP trong hơn 10 năm qua ở mức bình quân trên 32%, so với doanh nghiệp ngoài nhà nước là trên 47% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là trên 18% (Bảng 1). Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, cũng cần thấy rằng, DNNN giữ một lượng vốn cùng khối lượng tài sản lớn trong nền kinh tế. Cụ thể, tổng vốn chủ sở hữu tại DNNN hiện là 1,234 triệu tỷ đồng; tổng tài sản là 3,105 triệu tỷ đồng. Nhiều ý kiến cho rằng, lượng tài sản khổng lồ DNNN nắm giữ chưa phát huy hết hiệu quả. Trong đó, không ít DNNN thua lỗ, thậm chí đứng trước nguy cơ phá sản (Trần Hương, 2017).

Theo các chuyên gia kinh tế, nên có một lộ trình để giảm dần tỷ trọng của DNNN trong nền kinh tế, cụ thể là bằng thước đo GDP. Trong bức tranh GDP chung, DNNN chỉ nên chiếm khoảng 15% GDP, còn lại doanh nghiệp ngoài nhà nước là 65% GDP và doanh nghiệp FDI khoảng 20% GDP. Tuy nhiên, một số chuyên gia khác lại cho rằng, điều cần quan tâm không phải là bắt buộc thành phần kinh tế nào có tỷ lệ trong GDP là bao nhiêu, mà là hiệu quả của nó đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế. Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, nếu

muốn quốc gia phát triển với tốc độ nhanh hơn, cần phải có những công cụ, những cách thức quản lý nền kinh tế phù hợp, trong đó vai trò của các doanh nghiệp chiến lược là hết sức quan trọng, ở một số quốc gia công cụ đó chính là DNNN.

Về hiệu suất sinh lời của vốn đầu tư nhà nước

Thời gian qua, rất nhiều DNNN tập trung đầu tư theo diện rộng, thậm chí cả lĩnh vực không phải thế mạnh của mình, dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh kém. Tình trạng này đã để lại hậu quả xấu cho nền kinh tế. Bình quân các DNNN trong giai đoạn 2013-2016 sử dụng 10,79 đồng vốn để tạo ra 1 đồng doanh thu tăng thêm, trong khi đó doanh nghiệp ngoài nhà nước cần 5,6 đồng vốn và doanh nghiệp FDI là 7,58 đồng và mức trung bình của toàn bộ doanh nghiệp Việt Nam là 7,9 đồng (Bảng 2) (Xem: Vũ Hùng Cường, 2017).

Bảng 2: Hệ số ICOR theo khu vực kinh tế sở hữu giai đoạn 2000-2016

Giai đoạn	Tổng chung	Khu vực kinh tế nhà nước	Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực FDI
2000-2006	4,92	7,17	3,01	4,95
2007-2012	7,09	9,30	3,89	14,42
2013	6,67	10,50	6,54	6,49
2014	6,29	12,74	5,64	6,15
2015	5,8	9,66	5,45	5,13
Sơ bộ 2016	6,41	10,26	6,49	5,72

Nguồn: Vũ Hùng Cường (2017)

Theo đánh giá của Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, các DNNN sau cổ phần hóa phần lớn đều sản xuất, kinh doanh có lợi nhuận, nộp ngân sách và thu

nhập người lao động được nâng lên. Cụ thể, theo số liệu tổng hợp từ Bộ Tài chính, kết quả hoạt động năm 2015 của 350 doanh nghiệp sau cổ phần hóa với trước khi cổ phần hóa, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này tăng 49%, nộp ngân sách tăng 27%, tổng tài sản tăng 39%, doanh thu tăng 29%, thu nhập bình quân người lao động tăng 33%. Tuy nhiên, cũng có những doanh nghiệp rơi vào hoàn cảnh khó khăn hơn, lợi nhuận liên tục giảm, số nợ phải trả tăng, tiêu biểu như: Tập đoàn Cao su Việt Nam, lợi nhuận giảm từ 11.838 tỷ đồng năm 2011 xuống còn 2.200 tỷ đồng năm 2015, công nợ phải trả năm 2015 là 21.220 tỷ đồng trên vốn điều lệ là 35.210 tỷ đồng (Xem: Lê Thúy, 2017).

Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2017 cho thấy, các chỉ tiêu tài chính quan trọng của các DNNN, các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp nhà nước trong giai đoạn 2011-2016 có sự tăng lên trong tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và doanh thu. Trong khi đó, các chỉ số thể hiện hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này lại cho thấy sự sụt giảm đáng kể. Cụ thể, mặc dù số lượng các doanh nghiệp thuộc các nhóm đều giảm đi trong giai đoạn 2011-2016, tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp này lại tăng lên. Điều này cho thấy, việc thực hiện tái cấu trúc DNNN thời gian qua mới chỉ đạt được kết quả về giảm số lượng doanh nghiệp, về chất lượng chưa có sự chuyển biến đáng kể.

Có thể nhận thấy, mặc dù các chính sách đối với khu vực DNNN nói chung và chính sách đối với cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nói riêng liên tục được hoàn thiện song vẫn luôn tồn tại những vướng mắc gây cản trở quá trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước, như: chính sách bán cổ phần cho

nhà đầu tư nước ngoài, chính sách bảo toàn vốn... Bên cạnh đó, về mặt khách quan, tình hình kinh tế toàn cầu vẫn hồi phục chậm, kinh tế trong nước tăng trưởng thấp nên hoạt động sản xuất, kinh doanh của DNNN nói riêng và các doanh nghiệp nói chung gặp nhiều khó khăn. Những khó khăn tồn tại về tài chính chưa được xử lý, khắc phục; thị trường chứng khoán, bất động sản chưa ổn định và tăng trưởng thấp nên ảnh hưởng đến khả năng bán cổ phần, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Một số bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chưa chỉ đạo quyết liệt và tích cực tổ chức triển khai phương án sắp xếp, cổ phần hóa và thoái vốn. Đối tượng DNNN thuộc diện sắp xếp, cổ phần hóa những năm qua hầu hết có quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng, kinh doanh đa ngành nghề, tài chính phức tạp nên cần nhiều thời gian chuẩn bị, xử lý. Ngoài ra, việc cổ phần hóa các doanh nghiệp này cũng cần có sự tham gia của những nhà đầu tư lớn, có tiềm lực tài chính, năng lực quản trị nên đối tượng hẹp hơn. Rào cản từ phía các DNNN trong diện phải cổ phần hóa là do thể chế hiện hành và vị trí của DNNN hiện tại cùng chỗ dựa từ chủ sở hữu nhà nước vẫn tạo cho DNNN nhiều lợi thế tiếp cận nguồn lực hơn so với doanh nghiệp khu vực tư nhân, nhiều DNNN cố tình chậm triển khai quá trình cổ phần hóa.

Tóm lại, có thể thấy rằng, tái cấu trúc DNNN đã hướng tới mục tiêu Nhà nước chỉ tập trung nắm giữ một số khâu, công đoạn then chốt, có ý nghĩa quan trọng, có sức lan tỏa đối với nền kinh tế mà các thành phần kinh tế khác chưa có khả năng hoặc không muốn tham gia. Mặc dù cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước đã đem lại những kết quả nhất định, nhưng nhìn chung quá trình này vẫn còn chậm và chưa đạt mục tiêu đề

ra, đặc biệt là chất lượng hiệu quả kinh doanh của DNNN sau khi được tái cấu trúc. Việc thoái vốn nhà nước, đặc biệt là thoái vốn đầu tư ngoài ngành tại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước vẫn chậm, số lượng DNNN vẫn còn tương đối nhiều, chất lượng cổ phần hóa cũng còn tồn tại nhiều vấn đề. Một số doanh nghiệp về thực chất chỉ chuyển đổi hình thức từ DNNN sang công ty cổ phần khi tỷ lệ bán cổ phần ra cho tư nhân rất nhỏ hoặc không có các nhà đầu tư chiến lược đủ mạnh để thay đổi cơ chế quản trị doanh nghiệp, hoặc các đối tác mua cổ phần lại là những DNNN, tức là xét riêng là các doanh nghiệp cổ phần nhưng xét chung trong hệ thống sở hữu chéo nhau giữa các doanh nghiệp này thì cả nhóm vẫn lại là DNNN.

Cổ phần hóa là một xu thế đúng và tất yếu. Đây là phương thức huy động được trí tuệ và vốn của xã hội vào doanh nghiệp, đồng thời sẽ tạo ra sức ép về hiệu quả của doanh nghiệp. Trước sức ép ấy, những người đứng đầu doanh nghiệp buộc phải lựa chọn, sàng lọc nguồn nhân sự chất lượng, có chiến lược kinh doanh đúng đắn và chú trọng cách thức điều hành doanh nghiệp để có được bộ máy hoạt động tốt nhất, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của họ. Do đó, cần phải xác định lại rằng, cổ phần hóa chỉ là một phương thức để đổi mới doanh nghiệp, chứ không phải là mục tiêu, đặc biệt không thể lấy số lượng DNNN được cổ phần hóa là mục tiêu. Bên cạnh đó cũng cần phải tính toán xem cổ phần hóa như thế nào để ngân sách nhà nước được lợi nhất và thị trường có thể hấp thu kịp. Đồng thời, cần phải khắc phục những biểu hiện tiêu cực trong cổ phần hóa như tạo ra thua lỗ rồi định giá doanh nghiệp thấp, tạo cơ hội cho những người đang điều

hành doanh nghiệp và người thân của họ thâm tóm, mua doanh nghiệp phục vụ cho lợi ích riêng mà không quan tâm phát triển ngành nghề lõi của doanh nghiệp... Vì thế, trong quá trình tái cấu trúc DNNN, việc đánh giá, xác định đúng vị trí, vai trò của DNNN là một vấn đề rất quan trọng, là cơ sở để có chiến lược, chính sách, cơ chế phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả chất lượng của DNNN, đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của đất nước □

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo số 620/BC-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ.
2. Báo cáo số 443/BC-BĐMDN ngày 28/12/2016 của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp.
3. Báo cáo số 481/BC-BĐMDN ngày 3/7/2017 của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp.
4. Vũ Hùng Cường (2017), “Kinh tế tư nhân - Một động lực quan trọng và cơ bản đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam”, Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 6.
5. Tô Hà (2017), *Doanh nghiệp nhà nước làm ăn sa sút*, <http://nld.com.vn/kinh-te/doanh-nghiep-nha-nuoc-lam-an-sa-sut-xu-ly-chua-hieu-qua-20170713214007502.htm>
6. Trần Hương (2017), *Từ thông điệp đến quyết tâm và kỳ vọng*, <http://thoibaoanganhang.vn/tu-thong-diep-den-quet-tam-va-ky-vong-58661.html>
7. Hoàng Lâm (2016), *Tổng tài sản doanh nghiệp nhà nước đạt hơn 3 triệu tỷ đồng*, thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2016-10-24/tong-tai-san-doanh-nghiep-nha-nuoc-dat-hon-3-trieu-ty-dong-37132.aspx

8. Đinh Quý (2015), *Doanh nghiệp nhà nước lộ nhiều “bệnh” sau kiểm toán*, <http://vneconomy.vn/doanhnhnan/doanh-nghiep-nha-nuoc-lo-nhieu-benh-sau-kiem-toan-2015071009364267.htm>
9. Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.
10. Lê Thúy (2017), *Cổ phần hóa chậm vì lợi ích cá nhân níu kéo*, <http://thoibao kinhdoanh.vn/24h-9/Co-phan-hoa-cham-vi-loi-ich-ca-nhan-niu-keo-30534.html>
11. Tổng cục Thống kê (2017), <http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=382&ItemID=18371>
12. Trịnh Đức Triều (2016), “Giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp”, Tạp chí *Tài chính*, tháng 10.
13. Nguyễn Cường (2014), *Hoàn thành sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước vào 2015*, <https://www.vietnamplus.vn/hoan-thanh-sap-xep-doi-moi-doanh-nghiep-nha-nuoc-vao2015/299011.vn>
14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), *Đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước: thực chất và hiệu quả*, http://www.mpi.gov.vn/_layouts/MPIPortalCMS/InChiTietTin.aspx?idTin=37539
15. Đinh Quý (2015), *Doanh nghiệp nhà nước lộ nhiều “bệnh” sau kiểm toán*, <http://vneconomy.vn/doanhnhnan/doanh-nghiep-nha-nuoc-lo-nhieu-benh-sau-kiem-toan-2015071009364267.htm>

(tiếp theo trang 12)

4. Nguyễn Thị Phương Châm (2013), *Internet: mạng lưới xã hội và sự thể hiện bản sắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Trần Hữu Dũng (2002), “Văn hóa”, Tạp chí *Tia sáng*, 12.
6. Trần Hữu Dũng (2003), “Văn hóa xã hội và kinh tế”, Tạp chí *Thời đại*, số 8, tháng 7, tr. 82-102.
7. Trần Kiên Đoàn (2006), “Thử nhìn lại văn hóa xã hội Việt Nam”, Tạp chí *Tia sáng*, ngày 12/7.
8. Nicolas Journet (2011), “Văn hóa như là vốn”, Như Thành dịch, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 323, tháng 5.
9. Trần Đình Hượu (1986), “Văn đề tìm đặc sắc văn hóa dân tộc”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ An online*.
10. Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên (2014), “Văn hóa xã hội và tăng trưởng kinh tế”, Tạp chí *Khoa học*, Đại học Mở, Tp. Hồ Chí Minh, số 3 (36).
11. Trần Hữu Quang (2006), “Tìm hiểu khái niệm văn hóa xã hội”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 7 (95), tr. 74-81, In lại trong: Nhiều tác giả (2013), *Lòng tin và văn hóa xã hội*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013, tr. 49-66.
12. Dương Trung Quốc (2015), “Suy thoái văn hóa chạm ngưỡng, đẩy dân tộc đến hiểm họa khôn lường”, *VCT New*, ngày 13/1.
13. Hồ Sĩ Quý (2007), “Về môi trường văn hóa và môi trường văn hóa Việt Nam”, Tạp chí *Triết học*, số 3 (190).
14. Hernando De Soto (2006), *Bí ẩn của vốn: vì sao chủ nghĩa tư bản thành công ở phương Tây và thất bại ở mọi nơi khác*, Nguyễn Quang A dịch, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Mai Thanh Sơn (2015), “Loạn chuẩn văn hóa: Nhìn từ hệ thống giáo dục hiện nay”, *Văn hóa Nghệ An online* ngày 19/11.
16. Nguyễn Quang Thân (2015), “Sự xuống cấp mang tính hủy diệt của văn hóa”, *Vietnamnet*, ngày 6/3/2015.